

CHÍNH PHỦ**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 28/1998/
ND-CP ngày 11-5-1998 quy định
chi tiết thi hành Luật Thuế giá
trị gia tăng.****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 2/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1.- Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều 2.- Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, trừ các đối tượng quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Điều 3.- Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 3 của Luật Thuế giá trị gia tăng là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và các

tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế (gọi chung là người nhập khẩu).

Điều 4.- Đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất và bán ra.

Sơ chế thông thường là việc sơ chế gắn với quá trình sản xuất ra sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản mà các loại sản phẩm này qua sơ chế chưa trở thành loại sản phẩm, hàng hóa khác;

2. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt;

3. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không phải nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh dịch vụ đã chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

4. Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được mà cơ sở có dự án đầu tư nhập khẩu để làm tài sản cố định theo dự án đó.

Trường hợp cơ sở nhập khẩu dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh xác nhận loại thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được do cơ sở kinh doanh nhập khẩu làm tài sản cố định. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ đối với cơ sở kinh doanh nhập khẩu thiết bị, máy móc, phương

tiện vận tải chuyên dùng thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Khoản này;

5. Chuyển quyền sử dụng đất thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất;

6. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê;

7. Hoạt động cho vay vốn của các tổ chức tín dụng, ngân hàng, quỹ đầu tư và chuyển nhượng vốn theo pháp luật;

8. Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh; bảo hiểm vật nuôi, cây trồng và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh;

9. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, điều dưỡng sức khỏe cho người và dịch vụ thú y;

10. Hoạt động văn hóa, triển lãm và thể dục thể thao mang tính phong trào, quần chúng, tổ chức luyện tập, thi đấu không thu tiền hoặc có thu tiền nhưng không nhằm mục đích kinh doanh;

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như : ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật;

Sản xuất phim các loại;

Hoạt động phát hành và chiếu phim: đối với phim nhựa không phân biệt chủ đề loại phim, đối với phim vi-di-ô chỉ là phim tài liệu, phóng sự, khoa học;

11. Dạy học, dạy nghề bao gồm dạy văn hóa, ngoại ngữ, tin học và dạy các nghề khác;

12. Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

13. In, xuất bản và phát hành: báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách in bằng tiếng dân tộc thiểu số; tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền, cổ động; in tiền;

14. Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ;

15. Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo, kể cả trường hợp được Nhà nước cấp hỗ trợ một phần vốn không quá 30% tổng số vốn thực chi cho công trình;

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong nội thành, nội thị, trong các khu công nghiệp hoặc giữa các thành thị với các khu công nghiệp lân cận theo giá vé thống nhất do cơ quan có thẩm quyền quy định. Bộ Giao thông vận tải quy định quy chế tổ chức hoạt động của xe buýt;

17. Điều tra, thăm dò địa chất, đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát kinh phí để thực hiện;

18. Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa;

19. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Tài chính cùng Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ xác định cụ thể. Đối với vũ khí, khí tài được mua, sản xuất bằng nguồn vốn ngân sách, việc không tính thuế phải được xác định cụ thể trong dự toán ngân sách;

20. Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang

theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; đồ dùng của người Việt Nam sống ở nước ngoài khi về nước mang theo. Hàng nhập khẩu trong các trường hợp trên đây được xác định theo chế độ Nhà nước quy định;

21. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công với nước ngoài;

22. Hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tàu biển, máy bay, tàu hỏa hoặc phương tiện vận tải khác từ Việt Nam đi nước ngoài và hàng hóa bán miễn thuế ở các cửa hàng bán miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và cửa khẩu biên giới;

23. Chuyển giao công nghệ theo quy định tại Chương III của Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm theo máy móc, thiết bị thì việc không tính thuế chỉ thực hiện đối với phần giá trị công nghệ chuyển giao;

24. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác. Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định phù hợp với các quy định quốc tế;

25. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định cụ thể dưới đây:

- Dầu thô;
- Than đá;
- Đá phiến, cát, đất hiếm;
- Đá quý;
- Quặng măng-gan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng crôm-mít, quặng êmêhít, quặng a-pa-tít.

Bộ Tài chính căn cứ vào yêu cầu quản lý tài nguyên, khoáng sản của Nhà nước từng thời kỳ trình Chính phủ điều chỉnh sửa đổi, bổ sung loại tài nguyên khoáng sản quy định tại Khoản này;

26. Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước. Thu nhập được xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh trừ chi phí hợp lý của hoạt động kinh doanh đó.

Tổ chức, cá nhân mua, bán, nhập khẩu hàng hóa, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ ở khâu không chịu thuế giá trị gia tăng.

Chương II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5.- Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 6.- Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 7 của Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo các quy định về giá tính thuế nhập khẩu.

3. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

4. Đối với hoạt động cho thuê tài sản không phân biệt loại tài sản và hình thức cho thuê là giá cho thuê chưa có thuế. Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế giá trị gia tăng tính trên số tiền thuê trả từng kỳ hoặc trả trước.

5. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp tính theo giá bán chưa có thuế của hàng hóa đó bán trả một lần (không bao gồm khoản lãi trả góp), không tính theo số tiền trả góp từng kỳ.

6. Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế (bao gồm tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác để gia công).

7. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá xây dựng, lắp đặt chưa có thuế của công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện; trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình thực hiện thanh toán theo tiến độ hạng mục công trình, phần công việc hoàn thành bàn giao thì thuế giá trị gia tăng tính trên phần giá trị hoàn thành bàn giao.

8. Đối với hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù được dùng loại chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng, thì giá chưa có thuế làm căn cứ tính thuế được xác định bằng giá có thuế chia cho $(1 + (\%))$ thuế suất của hàng hóa, dịch vụ đó.

9. Đối với các hoạt động đại lý, môi giới mua, bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng, giá chưa có thuế làm căn cứ tính thuế là tiền hoa hồng thu từ các hoạt động này.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Căn cứ vào quy định tại Điều này, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ.

Điều 7.- Thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng được xác định cụ thể như sau:

1. Mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng gia công xuất khẩu. Xuất khẩu bao gồm xuất ra nước ngoài và các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của Chính phủ.

2. Mức thuế suất 5% đối với hàng hóa, dịch vụ:

a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt do các cơ sở kinh doanh khai thác từ nguồn nước tự nhiên bán cho các đối tượng khác, trừ nước sạch không thuộc diện chịu thuế nêu tại Khoản 18 Điều 4 Nghị định này và các loại nước ở mức thuế suất 10%;

b) Phân bón, quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;

c) Thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế; bông và băng vệ sinh y tế;

d) Thuốc chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi;

đ) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập: mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, compa dùng để giảng dạy, học tập và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm;

e) Đồ chơi cho trẻ em; sách khoa học - kỹ thuật, sách văn học nghệ thuật, sách phục vụ thiếu nhi, sách pháp luật, trừ sách văn bản pháp luật quy định tại Khoản 13 Điều 4 Nghị định này;

g) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến bao gồm cả con giống, cây giống, hạt giống, trừ các sản phẩm không thuộc diện chịu thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

h) Lâm sản (trừ gỗ, măng) chưa qua chế biến; thực phẩm tươi sống và lương thực.

Lâm sản chưa qua chế biến là loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên như song, mây, tre, nứa, nầm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc và các loại lâm sản khác;

Thực phẩm tươi sống là loại thực phẩm chưa qua chế biến hoặc chỉ sơ chế thông thường;

Lương thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn;

Các sản phẩm thực phẩm tươi sống, lương thực nếu là sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến do tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất, bán ra không phải nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

i) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, nứa, lá;

k) Bông sơ chế từ bông trồng ở trong nước là bông đã được bỏ vỏ, hạt và phân loại;

l) Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác;

m) Dịch vụ khoa học, kỹ thuật bao gồm các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, hướng dẫn về khoa học, kỹ thuật;

n) Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động cày, bừa đất sản xuất nông nghiệp; đào, đắp, nạo, vét kênh, mương, ao, hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; phòng trừ sâu, bệnh; nuôi, trồng, chăm sóc, thu, hái sản phẩm nông nghiệp;

3. Mức thuế suất 10% đối với hàng hóa, dịch vụ:

a) Dầu mỏ, khí đốt, than đá, quặng và sản phẩm khai khoáng khác;

b) Điện thương phẩm do các cơ sở sản xuất, kinh doanh điện bán ra;

c) Sản phẩm điện tử, cơ khí, đồ điện;

d) Sản phẩm hóa chất, mỹ phẩm;

d) Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren;

e) Giấy và sản phẩm bằng giấy;

g) Đường, sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác;

h) Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa, gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác;

i) Xây dựng, lắp đặt;

k) Vận tải, bốc xếp;

l) Dịch vụ bưu điện, bưu chính, viễn thông;

m) Cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;

n) Dịch vụ tư vấn pháp luật;

o) Chụp, in, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; sao chụp; quay vi-đi-ô, chiếu vi-đi-ô;

p) Uốn tóc, may đo quần áo, nhuộm, giặt là, tẩy hấp;

q) Các loại hàng hóa, dịch vụ khác không quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều này và các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu kinh doanh thương nghiệp.

4. Mức thuế suất 20% đối với hàng hóa, dịch vụ:

a) Vàng, bạc, đá quý do cơ sở kinh doanh mua vào, bán ra;

b) Khách sạn, du lịch, ăn uống;

c) Xổ số kiến thiết và các loại hình xổ số khác;

d) Đại lý tàu biển;

đ) Dịch vụ môi giới.

Căn cứ vào mức thuế suất quy định tại Điều này, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc áp dụng thuế suất đối với các loại hàng hóa, dịch vụ.

Điều 8.- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng

quy định tại Điều 9 của Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

1. Phương pháp khấu trừ thuế.

Số thuế phải nộp bằng thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

a) Thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đó.

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với hàng hóa mua vào là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến của người sản xuất bán ra và loại hàng hóa, dịch vụ dùng loại chứng từ ghi giá thanh toán đã có thuế thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

Phương pháp khấu trừ thuế được áp dụng chung cho các cơ sở kinh doanh, trừ các đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Số thuế phải nộp bằng giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng của loại hàng hóa, dịch vụ đó.

a) Giá trị gia tăng bằng giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra là giá thực tế mua, bán ghi trên hóa đơn mua, bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả thuế giá

trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, bên mua phải trả.

Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng của hàng hóa, dịch vụ bán ra được xác định bằng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào mà cơ sở kinh doanh đã dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra.

Trường hợp cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ làm căn cứ xác định giá trị gia tăng theo quy định trên đây thì giá trị gia tăng được xác định như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo chế độ, xác định được đúng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nhưng không có đủ hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ thì giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu nhân với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

- Đối với cá nhân kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hóa đơn mua, bán hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng cá nhân để ấn định mức doanh thu tính thuế; giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu ấn định nhân với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng do cơ quan thuế ấn định phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị gia tăng cụ thể đối với từng ngành nghề kinh doanh.

b) Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng chỉ áp dụng đối với các đối tượng sau:

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa

thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế;

- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

Điều 9.- Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào (gọi là thuế đầu vào) như sau:

a) Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì được khấu trừ toàn bộ.

b) Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số bán ra.

c) Thuế đầu vào được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó.

Riêng thuế đầu vào của tài sản cố định được khấu trừ lớn thì thực hiện khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

d) Trường hợp cơ sở sản xuất, chế biến mua nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến của người sản xuất mà không có hóa đơn giá trị gia tăng thì được tính khấu trừ thuế đầu vào theo một tỷ lệ (%) tính trên giá trị hàng hóa mua vào như sau:

- Tỷ lệ 5% đối với các sản phẩm trồng trọt thuộc các loại cây lấy nhựa, lấy mủ, lấy dầu, mía cây, chè búp tươi, lúa, ngô, khoai, sắn; sản phẩm chăn nuôi là gia súc, gia cầm; cá, tôm và các loại thủy sản khác;

- Tỷ lệ 3% đối với các loại sản phẩm là nông sản, lâm sản không quy định trong nhóm được khấu trừ 5% trên đây.

Bộ Tài chính căn cứ vào tình hình giá cả và hoạt động sản xuất, kinh doanh từng mặt hàng, trình Chính phủ điều chỉnh danh mục sản phẩm và mức khấu trừ thuế đầu vào quy định tại Điều này.

Việc tính khấu trừ thuế hoặc hoàn thuế đầu vào đối với nông sản, lâm sản, thủy sản mua vào quy định trên đây không áp dụng đối với trường hợp các sản phẩm này được làm nguyên liệu để sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.

d) Trường hợp cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù được dùng loại chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì căn cứ vào giá đã có thuế và cách xác định giá không có thuế nêu tại Khoản 8 Điều 6 Nghị định này để xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

2. Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ quy định trên đây là:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào là số tiền thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp ghi trên chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

c) Đối với hàng hóa là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến mua của người sản xuất được tính khấu trừ theo Điểm d, Khoản 1 Điều này là giá thực tế mua vào được kê vào bản kê hàng hóa mua vào do cơ quan thuế hướng dẫn.

d) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại có tính đặc thù được dùng loại chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì được căn cứ vào chứng từ đó để tính số thuế đầu vào được khấu trừ theo quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều này.

Điều 10.- Các cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định của pháp luật. Hóa đơn mua, bán hàng hóa, dịch vụ quy định đối với các cơ sở kinh doanh như sau:

1. Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế phải sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố: giá bán chưa có thuế, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng, giá thanh toán đã có thuế.

Trong trường hợp hóa đơn không ghi khoản thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng được xác định bằng giá thanh toán theo hóa đơn nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng.

2. Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng sử dụng hóa đơn thông thường. Giá bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

3. Các cơ sở kinh doanh muốn sử dụng loại hóa đơn, chứng từ khác với mẫu quy định chung phải đăng ký mẫu hóa đơn, chứng từ đó với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) và chỉ được sử dụng khi được thông báo bằng văn bản.

Trường hợp cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa cho người tiêu dùng, đối với hàng hóa có giá bán dưới mức quy định phải lập hóa đơn bán hàng, nếu cơ sở không lập hóa đơn bán hàng thì phải lập bản kê hàng bán lẻ theo mẫu bản kê của cơ quan thuế để làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng; trường hợp người mua yêu cầu lập hóa đơn

bán hàng thì phải lập hóa đơn theo đúng quy định.

Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ; phát hành và kiểm tra việc sử dụng hóa đơn, chứng từ quy định tại Điều này.

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 11.- Các cơ sở kinh doanh phải đăng ký nộp thuế như sau:

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 3 Nghị định này, kể cả các đơn vị, chi nhánh trực thuộc cơ sở kinh doanh chính đều phải đăng ký với cơ quan thuế nơi cơ sở kinh doanh về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan khác theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trường hợp cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng có hoạt động kinh doanh phải đăng ký nộp thuế trước khi kinh doanh. Các cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc thay đổi ngành nghề, nơi kinh doanh, cơ sở kinh doanh cũng phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là năm ngày trước khi có sự thay đổi đó.

2. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng nếu thực hiện đầy đủ các điều kiện: chế độ hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán, kê khai, nộp thuế đúng chế độ và tự nguyện đăng ký áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được cơ quan thuế kiểm tra xác định đã thực hiện đúng, đủ các điều kiện trên đây thì cơ quan thuế thông

báo cho cơ sở thực hiện; nếu trong quá trình thực hiện mà cơ sở không thực hiện đúng các điều kiện quy định thì cơ quan thuế ra thông báo đình chỉ việc áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục đăng ký nộp thuế và thẩm quyền xem xét cho cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế theo quy định tại Điều này.

Điều 12.- Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai thuế giá trị gia tăng từng tháng và nộp tờ kê khai thuế kèm theo bản kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra làm căn cứ xác định số thuế phải nộp của tháng cho cơ quan thuế trong mười ngày đầu tháng tiếp theo. Trong trường hợp không phát sinh doanh số bán hàng hóa, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không có văn phòng hay trụ sở điều hành ở Việt Nam có cung ứng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho các đối tượng ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ này là đối tượng chịu thuế phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài. Thuế giá trị gia tăng phải nộp tính trên giá hàng hóa, dịch vụ phải trả cho phía nước ngoài.

2. Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nhập khẩu hàng hóa.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý có hoạt động gia công, chế tác các sản phẩm này, nếu không hạch toán được riêng doanh thu, thuế của hoạt động này thì áp dụng chung mức thuế suất 20% đối với cả gia công, chế tác và tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Điều 13.- Thuế giá trị gia tăng được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau:

1. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm trực tiếp nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

Đối với những hộ, cá nhân kinh doanh ở những địa bàn xa Kho bạc Nhà nước hoặc kinh doanh lưu động, không thường xuyên thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào ngân sách nhà nước. Thời hạn cơ quan thuế phải nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 3 ngày, riêng đối với vùng núi, hải đảo, vùng đi lại khó khăn chậm nhất không quá 6 ngày, kể từ ngày thu được tiền thuế.

2. Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu.

Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu thực hiện theo thời

hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu. Đối với loại hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu thì thời hạn phải kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng thực hiện như thời hạn quy định đối với hàng hóa phải nộp thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa (bao gồm cả vật tư, máy móc, thiết bị,...) nhập khẩu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu, nếu bán ra hoặc dùng vào mục đích khác thì cơ sở phải kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng như quy định đối với hàng hóa khác.

3. Trong một kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế nộp thừa kỳ trước được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thì phải nộp đủ số kỳ trước còn thiếu. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ nếu trong kỳ tính thuế có số thuế đầu vào lớn hơn số thuế phải nộp đầu ra thì được tính khấu trừ số thuế lớn hơn đó vào kỳ tính thuế tiếp theo. Trong các trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư mới tài sản cố định có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được thực hiện khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

4. Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách nhà nước bằng Đồng Việt Nam.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, thuế đầu ra, thuế đầu vào bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh ngoại tệ để xác định thuế phải nộp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục nộp thuế phù hợp đối với từng phương thức nộp thuế và đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều này.

Điều 14.- Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế được quyết toán theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở kinh doanh phải gửi báo cáo

quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp kỳ tiếp theo.

Trong các trường hợp cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh cũng phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai toàn bộ số thuế phải nộp, số đã nộp, số còn thiếu hay nộp thừa tính đến thời điểm quy định phải quyết toán thuế. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng các chỉ tiêu số liệu theo mẫu quyết toán thuế và gửi bản quyết toán thuế đến cơ quan thuế địa phương nơi cơ sở đăng ký nộp thuế trong thời gian quy định trên đây.

Bộ Tài chính quy định biểu mẫu và hướng dẫn việc thực hiện quyết toán thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này.

Điều 15.- Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đã nộp theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế giá trị gia tăng chỉ thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế hàng quý nếu số thuế đầu vào được khấu trừ của các tháng trong quý thường xuyên lớn hơn số thuế đầu ra phát sinh các tháng trong quý. Những cơ sở kinh doanh xuất khẩu mặt hàng theo thời vụ hoặc theo từng kỳ với số lượng hàng lớn, nếu phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa xuất khẩu lớn thì được xét hoàn thuế giá trị gia tăng từng kỳ.

2. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, có đầu tư, mua sắm tài sản cố định, nếu số thuế giá trị gia tăng

đầu vào của tài sản cố định được khấu trừ lớn được xét giải quyết hoàn thuế đầu vào của tài sản cố định như sau:

a) Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới, đã đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nhưng chưa phát sinh thuế đầu ra, nếu thời gian đầu tư từ một năm trở lên được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Trường hợp cơ sở có số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn lớn thì được xét hoàn thuế từng quý.

b) Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, nếu số thuế đầu vào của tài sản đầu tư đã tính khấu trừ sau 3 tháng mà số thuế chưa được khấu trừ vẫn còn lớn hơn số thuế đã được khấu trừ thì được xét hoàn lại số thuế chưa được khấu trừ.

3. Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản có số thuế nộp thừa.

4. Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Để giải quyết hoàn thuế, cơ sở kinh doanh phải gửi đơn đề nghị kèm theo hồ sơ xin hoàn thuế tới cơ quan quản lý thu thuế cơ sở. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra xác định số thuế hoàn trả và thực hiện hoàn trả thuế hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hoàn trả thuế cho cơ sở theo thẩm quyền quy định.

Bộ Tài chính quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế theo quy định tại Điều này.

Điều 16.- Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Những cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế thì tiếp tục ra thông báo, nếu đã thông báo mà cơ sở vẫn không thực hiện thì có quyền xử lý vi phạm hành chính về thuế. Đối với cơ sở có hoạt động kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, nếu kiểm tra phát hiện được thì yêu cầu cơ sở phải đăng ký, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật và xử lý vi phạm hành chính về thuế đối với những cơ sở này.

2. Thông báo nộp thuế cho cơ sở kinh doanh về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế đúng thời gian quy định. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo chậm nhất là ba ngày, thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp sau.

Nếu quá thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì tiếp tục ra thông báo về số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng. Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng kể từ ngày 26 của tháng tiếp theo; thời hạn tính phạt chậm nộp đối với hàng hóa nhập khẩu và các trường hợp khác là sau ngày quy định phải nộp theo luật định được ghi trên thông báo thuế. Nếu cơ sở vẫn không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo thì cơ quan thuế có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại Khoản 4 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt. Nếu thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan pháp luật để xử lý theo pháp luật.

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật.

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.

5. Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 17.- Cơ quan thuế có quyền ấn định thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

Đối với những cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh buôn chuyển chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh để xác định giá trị gia tăng và thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

Đối với cá nhân kinh doanh vừa và nhỏ, số thuế ấn định phải nộp từng lần có thể được xác định làm căn cứ thu thuế trong thời gian là 6 tháng hoặc 12 tháng, tùy theo ngành nghề và mức biến động về giá cả, tình hình kinh doanh của đối tượng nộp thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai về mức thuế ấn định đối với các đối tượng này.

Cá nhân kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định, nếu có thay đổi kinh doanh hoặc nghỉ kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế để xem xét, điều chỉnh mức thuế đã ấn định; những cá nhân nghỉ kinh doanh trong tháng từ

15 ngày trở lên được xét giảm 50% số thuế phải nộp của tháng, nếu nghỉ cả tháng thì được miễn nộp thuế của tháng đó.

Bộ Tài chính quy định căn cứ để xác định cá nhân kinh doanh vừa và nhỏ; thủ tục khai báo nghỉ kinh doanh và việc giảm thuế đối với hộ nghỉ kinh doanh theo quy định tại Điều này.

2. Không kê khai hoặc quá thời gian quy định gửi tờ khai mà đã được thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế giá trị gia tăng.

4. Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký, kê khai nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện.

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh trong các trường hợp nêu trên đây.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với số thuế phải nộp được ấn định thì có quyền khiếu nại tới cơ quan thuế ấn định thuế hoặc cơ quan thuế cấp trên trực tiếp của cơ quan thuế ấn định thuế. Trong khi chờ giải quyết, cơ sở kinh doanh hay người khiếu nại vẫn phải nộp theo mức thuế đã được cơ quan thuế ấn định.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 18.- Đối tượng nộp thuế và cán bộ thuế vi phạm Luật Thuế giá trị gia tăng thì tùy theo hành

vi và mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản pháp luật khác về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Điều 19.- Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng, đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế được khen thưởng theo quy định của Chính phủ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20.- Những trường hợp được xét giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với những cơ sở sản xuất, xây dựng, vận tải trong những năm đầu áp dụng thuế giá trị gia tăng mà bị lỗ do số thuế giá trị gia tăng phải nộp lớn hơn số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây thì được xét giảm thuế giá trị gia tăng phải nộp.

2. Mức được xét giảm thuế giá trị gia tăng đối với từng cơ sở tương ứng với số lỗ do nguyên nhân nêu trên, nhưng tối đa không vượt quá 50% số thuế phải nộp của hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải của năm được xét giảm thuế.

Những cơ sở hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải thuộc đối tượng được xét giảm thuế giá trị gia tăng nếu có hoạt động kinh doanh ngành nghề khác thì việc xét giảm thuế giá trị gia tăng chỉ thực hiện đối với các hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải.

3. Thời gian giảm thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này được xét từng năm tính theo năm dương lịch và chỉ thực hiện trong thời gian ba năm đầu, kể từ năm 1999 là năm Luật Thuế giá trị gia tăng có hiệu lực thi hành.

Việc xét giảm thuế được căn cứ vào kết quả kinh doanh và quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh; đối với những cơ sở chưa có quyết toán mà dự toán năm phát sinh lỗ, để giảm bớt khó khăn về tài chính cho cơ sở, cơ quan thuế xem xét, giải quyết cho tạm giảm thuế. Mức cho tạm giảm được căn cứ vào dự toán năm và tình hình thực tế kinh doanh năm trước của cơ sở, nhưng tối đa không quá 70% số dự tính được giảm theo luật định.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục và quy định thẩm quyền xét giảm thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này.

Điều 21.- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1999, bãi bỏ các nghị định của Chính phủ và các văn bản khác quy định, hướng dẫn về thuế doanh thu kể từ ngày thi hành Nghị định này.

Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý các vi phạm về thuế doanh thu trước ngày 1 tháng 1 năm 1999 vẫn thực hiện theo những quy định tương ứng của Luật Thuế doanh thu, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế doanh thu và các quy định về thuế doanh thu trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Những trường hợp được miễn, giảm thuế doanh thu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết tham gia hoặc các cam kết của Chính phủ thì được thực hiện miễn, giảm thuế giá trị gia tăng tương ứng theo các điều ước quốc tế hoặc cam kết đó.

Điều 22.- Việc tổ chức thu thuế giá trị gia tăng quy định như sau:

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế giá trị gia tăng và giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước.

2. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu.

3. Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý thu thuế giá trị gia tăng trong cả nước.

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc tổ chức thu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này.

Điều 23.- Số thuế giá trị gia tăng hoàn trả cho đối tượng nộp thuế được trích từ số thuế giá trị gia tăng đã thu.

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc tổ chức hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này.

Điều 24.- Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 29/1998/NĐ-CP ngày 11-5-1998 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 45/1998/NQ-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 26-2-1998 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

Điều 2.- Quy chế này áp dụng đối với cả phường và thị trấn. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc áp dụng Quy chế này đối với phường và thị trấn.

Điều 3.- Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Điều 4.- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ thực hiện dân chủ ở xã

(ban hành kèm theo Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11-5-1998 của Chính phủ).

LỜI NÓI ĐẦU

Dân chủ là bản chất của chế độ và Nhà nước ta. Đảng và Nhà nước ta luôn tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo ra sức mạnh to lớn, góp phần quyết định vào sự thành công của cách mạng.